

## **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 và Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII - Kỳ họp thứ 6

Thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2021 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSĐP năm 2022 như sau:

### **PHẦN THỨ NHẤT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Ngay từ đầu năm 2021, dịch Covid-19 bùng phát đã ảnh hưởng đến toàn bộ các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội; tiêu thụ hàng hóa giảm sút; sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ, nhất là trong một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, vận tải. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, dịch bệnh tả lợn Châu Phi, viêm da nổi cục ở trâu, bò... tiếp tục diễn biến phức tạp và hậu quả của thiên tai, lũ lụt, sạt lở năm 2020 ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh, đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của UBND tỉnh; sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, cả hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân trong toàn tỉnh thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe của nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tập trung khắc phục hậu quả bão lũ, tái thiết lại sản xuất, ổn định cuộc sống sinh hoạt và sinh kế cho người dân bị thiệt hại. Huy động có hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm; nhờ đó kinh tế - xã hội của tỉnh chuyển biến tích cực; trong đó thu, chi ngân sách đạt được kết quả như sau:

#### **I. VỀ NHIỆM VỤ THU NSNN NĂM 2021**

##### **1. Kết quả thực hiện dự toán thu NSNN đến ngày 31/10/2021**

a) Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 31/10/2021: 4.533,598 tỷ đồng/DT 3.450 tỷ đồng, đạt 131% dự toán địa phương và 158% dự toán Trung ương, bằng 163% cùng kỳ năm 2020; Trong đó:

- Thu nội địa: 3.198,922 tỷ đồng/DT 2.970 tỷ đồng, đạt 108% dự toán địa phương và 134% dự toán Trung ương, bằng 131% cùng kỳ năm 2020; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 2.887,749 tỷ đồng, đạt 113% dự toán địa phương và 143% dự toán Trung ương, bằng 134 % cùng kỳ năm 2020. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 1.799,835 tỷ đồng/DT 1.600,7 tỷ đồng, đạt 112% dự toán địa phương và 121% dự toán Trung ương, bằng 140% cùng kỳ năm 2020.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.398,818 tỷ đồng/DT 1.605,09 tỷ đồng, đạt 87% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản cấp lại, thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 999,358 tỷ đồng/DT 1.041,09 tỷ đồng, đạt 96% dự toán địa phương.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 1.327,028 tỷ đồng/DT 480 tỷ đồng, đạt 276% dự toán địa phương và Trung ương, bằng 441% so với cùng kỳ 2020.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: Đảm bảo theo dự toán được giao.

## **2. Ước thực hiện thu NSNN năm 2021**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến 31/12/2021: 5.080,388 tỷ đồng/DT 3.450 tỷ đồng, đạt 147% dự toán địa phương và 178% dự toán Trung ương; Trong đó:

- Thu nội địa: 3.668,84 tỷ đồng/DT 2.970 tỷ đồng, đạt 124% dự toán địa phương và 154% dự toán Trung ương, trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 3.290,78 tỷ đồng, đạt 129% dự toán địa phương và 163% dự toán Trung ương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 2.038,78 tỷ đồng/DT 1.600,7 tỷ đồng, đạt 127% dự toán địa phương và 138% dự toán Trung ương.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.650 tỷ đồng/DT 1.605,09 tỷ đồng, đạt 102,8% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản cấp lại, thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.190 tỷ đồng/DT 1.041,09 tỷ đồng, đạt 114% dự toán địa phương.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 1.400 tỷ đồng/DT 480 tỷ đồng, đạt 292% dự toán địa phương và 292% dự toán Trung ương.

- Thu đóng góp: 11.548 tỷ đồng

## **II. VỀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

### **1. Tình hình thực hiện dự toán chi NSDP đến ngày 31/10/2021**

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 31/10/2021: 6.830,022 tỷ đồng/DT 9.161,970 tỷ đồng, đạt 75% dự toán địa phương và 80% dự toán Trung ương, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó:

\* Chi cân đối ngân sách: 4.732,859 tỷ đồng đạt 72% dự toán địa phương và 78% dự toán Trung ương, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đầu tư phát triển: 761,691 tỷ đồng/DT 1.400,71 tỷ đồng, đạt 54% dự toán địa phương và 73% dự toán Trung ương và bằng 99% cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 3.970,215 tỷ đồng / DT 4.874,521 tỷ đồng, đạt 81% so với dự toán địa phương và 81% dự toán Trung ương, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 75% dự toán; chi sự nghiệp khoa học công nghệ đạt 76% dự toán; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 76% dự toán địa phương.

\* Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách Trung ương hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: 975,010 tỷ đồng/ DT 2.488,766 tỷ đồng đạt 39% dự toán địa phương và 39% dự toán Trung ương, bằng 79% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thực hiện đạt thấp, nguyên nhân chủ yếu do tình hình chậm giải ngân nguồn vốn đầu tư phát triển chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ; trong đó giải ngân nguồn vốn nước ngoài rất thấp do các dự án chưa giải ngân, hoặc đã giải ngân nhưng chưa thực hiện ghi thu, ghi chi vào ngân sách.

## **2. Ước thực hiện chi NSDP năm 2021:**

Tổng chi NSDP ước thực hiện: 12.020,292 tỷ đồng/DT 9.161,970 tỷ đồng, đạt 131% dự toán địa phương và 140% dự toán Trung ương, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, một số khoản chi cụ thể như:

\* Chi cân đối ngân sách: 8.848,834 tỷ đồng đạt 135% dự toán địa phương và 146% dự toán Trung ương, bằng 137% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đầu tư phát triển: 2.422,2 tỷ đồng/DT 1.400,71 tỷ đồng, đạt 173% dự toán địa phương và 232% dự toán Trung ương và bằng 198% cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 6.419,005 tỷ đồng / DT 4.874,521 tỷ đồng, đạt 132% so với dự toán địa phương và 131% dự toán Trung ương, bằng 123% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 110% dự toán; chi sự nghiệp khoa học công nghệ đạt 176% dự toán; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 185% dự toán địa phương.

Chi cân đối ngân sách đã bao gồm chi ngoài dự toán từ nguồn dự phòng; các nhiệm vụ chi năm 2020 chưa thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021; đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất phát sinh về phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội. Chi thường xuyên tăng chủ yếu là tăng chi từ nguồn dự phòng ngân sách các cấp và các nguồn lực khác của ngân sách địa phương được huy động để chi cho công tác phòng chống dịch bệnh và tăng chi thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

- Chi thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, nhiệm vụ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung (bao gồm chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn nước ngoài; các nhiệm vụ chi năm 2020 chưa thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021): 2.673,847 tỷ đồng, đạt 107% dự toán và bằng 112% so với cùng kỳ năm trước.

## **3. Tình hình vay và trả nợ các khoản vay năm 2021:**

- Số dư nợ đến ngày 31/12/2020 ước thực hiện: 109,833 triệu đồng (Trong đó, vay NHPT: 49,5 tỷ đồng; vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 60,333 tỷ đồng).

- Ước thực hiện vay năm 2021: 57,717 tỷ đồng (Trong đó, vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 57,717 tỷ đồng).

- Số nợ gốc phải trả trong năm 2021: 33,041 tỷ đồng.

- Số dư nợ ước đến ngày 31/12/2021: 134,509 tỷ đồng (vay NHPT: 21 tỷ đồng; Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 113,509 tỷ đồng).

## **III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN, CHI NSDP NĂM 2021**

### **1. Nhiệm vụ thu NSNN:**

Để triển khai thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương bám sát chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu NSNN năm 2021, Nghị quyết số 83/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành chương trình công tác trọng tâm năm 2021 và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý thuế, động viên và phát triển nguồn thu, tăng số thu ngân sách. Các sở, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý thu trong công tác thu ngân sách; tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc các nhà đầu tư, doanh nghiệp và thực hiện quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, quyết tâm phấn đấu hoàn thành cao nhất dự toán thu NSNN đã được giao.

Năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của không ít doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn. Đồng thời thực hiện một số chính sách của Nhà nước về miễn, giảm thuế và một số khoản thu ngân sách khác nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người nộp thuế bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 như Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của UBTW Quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19; Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 làm giảm nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thu từ hộ sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, trong năm một số khoản thu đột biến, góp phần tăng thu NSNN như thu từ các hoạt động xuất nhập khẩu, vãng lai đầu tư xây dựng điện gió, tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, thu thuế thu nhập cá nhân do hoạt động chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ từ chuyển nhượng bất động sản và mua xe ô tô. Số thu NSNN trên địa bàn 10 tháng năm 2021 đã hoàn thành vượt dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm và hoàn thành vượt chỉ tiêu tổng thu NSNN trên địa bàn 4.500 tỷ đồng theo Nghị quyết số 90/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2021.

Một số khoản thu không hoàn thành dự toán như: thuế bảo vệ môi trường, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý. Đối với thu doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý không đạt dự toán giao là do Công ty cổ phần Thương mại Quảng Trị cổ phần hóa chuyển sang khu vực ngoài quốc doanh (là đơn vị có số nộp hàng năm chiếm tỷ trọng cao trong khu vực DNNN địa phương).

Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và các khoản thu phát sinh tăng đột biến, thu nội địa năm 2021 chỉ tăng 6% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nhìn chung, nguồn thu nội địa từ hoạt động sản xuất kinh doanh còn hạn chế, do năng lực nội tại, quy mô nền kinh tế của tỉnh vẫn còn nhỏ, sức cạnh tranh và nguồn lực đầu tư vào tỉnh còn thấp; khu vực ngoài quốc doanh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSDP**

UBND tỉnh tập trung chỉ đạo điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, đúng chế độ quy định, tiết kiệm, hiệu quả. Nhìn chung, các nhiệm vụ chi ngân sách 10 tháng đầu năm 2021 được đảm bảo theo dự toán và tiến độ triển khai thực hiện của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách; đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ cấp bách và một số nhiệm vụ cấp thiết phát sinh ngoài dự toán; đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

Hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán, tiết kiệm các khoản chi ngân sách; chủ động dành nguồn cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đảm bảo các chế độ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh; chế độ đặc thù; chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch Covid-19 trong 5 ngày Tết Nguyên đán năm Tân Sửu 2021<sup>1</sup>; huy động các nguồn lực đảm bảo kinh phí cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và hỗ trợ các huyện, thành phố kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026<sup>2</sup>; phân bổ kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2020 cho các đơn vị, địa phương thực hiện khôi phục khẩn cấp thiệt hại do thiên tai trong sản xuất nông nghiệp, khắc phục cấp bách cơ sở hạ tầng thiết yếu bị hư hỏng nặng do bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất theo quy định; ...

Quản lý, sử dụng dự phòng NSDP theo đúng quy định của Luật NSNN; chủ động sử dụng nguồn dự phòng để chi phòng, chống dịch; phòng, chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi cấp bách, phát sinh

## **PHẦN THỨ HAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách 10 tháng và ước thực hiện cả năm 2021, UBND tỉnh xây dựng dự toán thu NSNN, chi NSDP năm 2022 báo cáo HĐND tỉnh như sau:

### **I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2022: 4.125,5 tỷ đồng, tăng 20% so với dự toán Trung ương giao<sup>3</sup>; Trong đó:

#### **1. Xây dựng dự toán thu nội địa**

<sup>1</sup> Tổng kinh phí chi phòng, chống dịch Covid-19 đến nay: 239,751 tỷ đồng

<sup>2</sup> Tổng kinh phí bầu cử đại biểu QH khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp: 20,664 tỷ đồng

<sup>3</sup> Dự toán Trung ương giao năm 2022: 3.430 tỷ đồng (Thu nội địa: 2.780 tỷ đồng; XNK: 650 tỷ đồng)

Tổng thu nội địa năm 2022: 3.475,5,5 tỷ đồng, bằng 95% so với ước thực hiện năm 2021<sup>4</sup>, tăng 25% so với dự toán Trung ương giao; Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 1.130 tỷ đồng (trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 717 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 413 tỷ đồng).

- Thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng;

Loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu nội địa năm 2022: 2.305,5 tỷ đồng; tăng 215,5 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao và bằng 95,4% so với ước thực hiện năm 2021. Nếu loại trừ các khoản đột biến năm 2021 là 350 tỷ đồng<sup>5</sup> thì dự toán thu nội địa năm 2022 tăng 11,55% so với ước thực hiện năm 2021 (*ước thực hiện thu nội địa năm 2021 loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và yếu tố tăng đột biến là 2.066,84 tỷ đồng*).

## 2. Xây dựng dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu

Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: 650 tỷ đồng (bằng dự toán Trung ương giao); Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 608,5 tỷ đồng;

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: 32,4 tỷ đồng;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, lệ phí: 9,1 tỷ đồng.

## II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Căn cứ vào định mức phân bổ dự kiến theo dự thảo trình HĐND tỉnh và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ trong năm 2022; dự toán tổng chi NSDP quản lý: 9.430,08 tỷ đồng; Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 1.722,21 tỷ đồng, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư cho các dự án: 1.437,91 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư XD CB tập trung: 396,11 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.001,8 tỷ đồng<sup>6</sup> (đã loại trừ 10% thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh: 71,7 tỷ đồng); 5% thu tiền sử dụng đất của toàn tỉnh để bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 56,5 tỷ đồng).

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 152,8 tỷ đồng (bằng số trung ương giao).

1.3. Chi thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về xây dựng nông thôn mới: 40 tỷ đồng.

1.4. Chi thực hiện đầu tư các công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào: 04 tỷ đồng.

<sup>4</sup> Ước thu nội địa năm 2021: 3.668,840 tỷ đồng;

<sup>5</sup> BC số 4128/BC-CTQTR ngày 01/11/2021 của Cục Thuế tỉnh: Thu từ xây dựng cơ bản vãng lai, thuế nhà thầu các công trình điện gió trên 170 tỷ đồng; tiền thuê đất nộp 1 lần cho cả thời gian thuê trên 100 tỷ đồng; số thu thuế TNCN tăng đột biến trên 40 tỷ đồng do hoạt động của thị trường chuyển nhượng bất động sản; lệ phí trước bạ tăng đột biến trên 40 tỷ đồng do thu trước bạ từ chuyển nhượng bất động sản và xe ô tô

<sup>6</sup> Thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 717 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 413 tỷ đồng

1.5. Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh: 03 tỷ đồng.

1.6. Chi bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH tỉnh: 64,5 tỷ đồng (trong đó, bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh: 56,5 tỷ đồng; bổ sung vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: 7 tỷ đồng; bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân: 01 tỷ đồng).

1.7. Chi đầu tư khác: 20 tỷ đồng.

2. Chi thường xuyên: 5.395,470 tỷ đồng; Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.464,553 tỷ đồng<sup>7</sup>

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 21,896 tỷ đồng<sup>8</sup>

- Chi sự nghiệp môi trường: 75,934 tỷ đồng<sup>9</sup>.

3. Chi trả nợ lãi các khoản địa phương vay: 6,649 tỷ đồng.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.

5. Chi dự phòng: 171,816 tỷ đồng, đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

6. Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 176,12 tỷ đồng.

7. Chi chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu: 1.835,919 tỷ đồng.

Đối với kinh phí NSTW hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT trên địa bàn<sup>10</sup>: Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ 70% số kinh phí NSTW hỗ trợ cho lực lượng Công an<sup>11</sup>; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương.

**8. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ một số chính sách, nhiệm vụ: 120,896 tỷ đồng.**

### III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

1. Tổng nguồn thu NSDP: 9.277,28 tỷ đồng, gồm:

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 3.119,35 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.027,93 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán năm 2022: 130 tỷ đồng (UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thống nhất huy động từ các nguồn tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2021 để đưa vào cân đối dự toán 2022).

2. Tổng chi NSDP: 9.430,08 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối NSDP: 7.473,265 tỷ đồng;

<sup>7</sup> Dự toán chi SNGD TW giao năm 2022: 2.336,949 tỷ đồng

<sup>8</sup> Dự toán chi SN khoa học và công nghệ TW giao năm 2022: 19,248 tỷ đồng;

<sup>9</sup> Dự toán chi SN môi trường TW giao năm 2022: 76,134 tỷ đồng;

<sup>10</sup> NSTW hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT trên địa bàn: 26 tỷ đồng

<sup>11</sup> Bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố, thị xã;

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu: 1.835,919 tỷ đồng (bằng dự toán trung ương giao).

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện chính sách chế độ theo các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ một số chính sách, nhiệm vụ: 120,896 tỷ đồng.

3. Bội chi ngân sách địa phương: 152,8 tỷ đồng (bằng mức bội chi trung ương giao)

#### **IV. SỐ VAY VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY NĂM 2022**

1. Tổng mức vay trong năm: 178,7 tỷ đồng (bằng dự toán trung ương giao);

Trong đó:

- Vay để trả nợ gốc: 25,9 tỷ đồng;

- Vay để bù đắp bội chi: 152,8 tỷ đồng.

2. Số nợ gốc phải trả trong năm 2022: 25,9 tỷ đồng (bằng dự toán trung ương giao). Trong đó, số nợ gốc phải trả theo các hợp đồng tín dụng về nguồn vay vốn Chương trình kiên cố hóa kênh mương cho Ngân hàng Phát triển: 21 tỷ đồng.

3. Nguồn vốn trả nợ gốc vay trong năm: Nguồn vốn vay.

#### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2022**

Trong điều kiện tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn tiếp diễn sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, để hoàn thành tốt nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2022 và đảm bảo cân đối ngân sách địa phương; cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

1. Bám sát sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, Nghị quyết HĐND tỉnh và sự chỉ đạo điều hành của Tỉnh ủy; UBND tỉnh tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022, triển khai đồng bộ các biện pháp, giải pháp tăng thu, chống thất thu ngân sách. Chỉ đạo các ngành thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu, phân tích, đánh giá và dự báo nguồn thu, phân tích cụ thể các nguyên nhân tác động làm tăng, giảm nguồn thu theo từng địa bàn, từng lĩnh vực, từ đó tổng hợp báo cáo kịp thời, đề xuất các giải pháp có hiệu quả; phấn đấu thu đạt và vượt dự toán thu được HĐND tỉnh giao năm 2022; phấn đấu thu ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh hưởng (loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản cấp lại theo chế độ quy định) tăng thu so với dự toán địa phương giao.

2. Tổ chức điều hành dự toán chi NSNN chủ động chặt chẽ, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách, chi ngân sách trong phạm vi Nghị quyết HĐND các cấp giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; các khoản thu, chi phải thực hiện theo dự toán; tập trung rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ người dân, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định của Chính phủ, của tỉnh, nhất là các khoản chi cho con người, đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng chế độ, đúng thời gian, không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách.

3. Các đơn vị sử dụng ngân sách phải điều hành, quản lý chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, đúng định mức, chế độ quy định; triệt để tiết kiệm chi và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.



4. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; chủ động rà soát để đơn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai và giải ngân vốn cho các dự án, thực hiện điều chuyển theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ những dự án không có khả năng giải ngân sang dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

5. Các chương trình, đề án, nhiệm vụ có sử dụng NSNN phải được thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách, bảo đảm nhiệm vụ được phê duyệt có đủ nguồn lực thực hiện. Không ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết, chương trình, đề án khi chưa xác định rõ và chưa cân đối được nguồn kinh phí.

Trên đây là báo cáo tình thực hiện nhiệm vụ dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2021 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2022. UBND tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng



## BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

SỐ THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 31/10/2021

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán TW 2021	Dự toán ĐP 2021	Số TH 10 tháng	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2021	DTĐP 2021	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
<b>A</b>	<b>Tổng thu NS trên địa bàn</b>	<b>2.861.100</b>	<b>3.450.000</b>	<b>4.533.598</b>	<b>158%</b>	<b>131%</b>	<b>163%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.381.100</b>	<b>2.970.000</b>	<b>3.198.922</b>	<b>134%</b>	<b>108%</b>	<b>131%</b>
	<i>Tr.đó: - Thu nội địa trừ thu SD đất, XSKT</i>	<i>1.841.100</i>	<i>2.010.000</i>	<i>2.110.008</i>	<i>115%</i>	<i>105%</i>	<i>133%</i>
	- Thu NSDP hưởng	2.022.560	2.560.700	2.887.749	143%	113%	134%
	- Thu NSDP hưởng trừ tiền SD đất, XSKT	1.482.560	1.600.700	1.798.835	121%	112%	140%
	- Thu NS cấp tỉnh hưởng		1.605.090	1.398.818		87%	114%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	180.000	190.000	173.325	96%	91%	114%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	80.000	85.000	26.695	33%	31%	39%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	27.900	32.800	72.470	260%	221%	211%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	675.000	742.000	805.345	119%	109%	146%
5	Thuế thu nhập cá nhân	90.000	90.000	157.560	175%	175%	162%
6	Thuế bảo vệ môi trường	420.000	500.000	376.414	90%	75%	99%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	263.800	314.000	233.360	88%	74%	98%
	- Thuế BVMT thu từ HH SXKD trong nước	156.200	186.000	143.054	92%	77%	102%
7	Lệ phí trước bạ	150.000	150.000	192.866	129%	129%	158%
8	Thu phí, lệ phí	72.600	72.600	64.880	89%	89%	124%
	- Phí và lệ phí trung ương	24.600	24.600	18.523	75%	75%	141%
	- Phí và lệ phí tỉnh		23.235	23.824	50%	103%	130%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	48.000	24.765	22.533		91%	108%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			11			9%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.635	113%	113%	139%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000	112.223	488%	488%	496%
12	Thu tiền sử dụng đất	500.000	920.000	1.059.242	212%	115%	127%
13	Thu tiền thanh lý tài sản, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100	100	330	330%	330%	166%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	29.672	74%	74%	107%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15.000	15.000	14.875	99%	99%	125%
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép cơ quan TW cấp</i>	<i>10.200</i>	<i>11.000</i>	<i>9.151</i>	<i>90%</i>	<i>83%</i>	<i>99%</i>
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	4.800	4.000	5.724	119%	143%	214%
16	Thu khác ngân sách	90.000	92.000	91.834	102%	100%	118%
	<i>Tr.đó: - Thu khác NSTW hưởng</i>	<i>63.000</i>	<i>63.000</i>	<i>52.884</i>	<i>84%</i>	<i>84%</i>	<i>120%</i>
	- Thu khác NSDP hưởng	27.000	29.000	38.949	144%	134%	117%
17	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác tại xã	7.000	7.000	8.049	115%	115%	118%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	5.500	5.500	7.496	136%	136%	89%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>480.000</b>	<b>480.000</b>	<b>1.327.028</b>	<b>276%</b>	<b>276%</b>	<b>441%</b>
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	360.000	360.000	1.231.058	342%	342%	571%
2	Thuế xuất khẩu	100.000	100.000	49.254	49%	49%	80%
3	Thuế nhập khẩu	20.000	20.000	30.248	151%	151%	143%
4	Thuế TTĐB; thuế BS đối với hàng hóa NK			10.218			26889%
5	Thu khác			6.250			230%
<b>III</b>	<b>Thu đóng góp</b>			<b>7.648</b>			<b>45%</b>
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						<b>0%</b>
<b>B</b>	<b>Vay của NSNN</b>			<b>22.926</b>			<b>320%</b>
1	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			22.926			320%
<b>C</b>	<b>Thu chuyển giao ngân sách</b>	<b>6.434.893</b>	<b>6.434.893</b>	<b>4.519.239</b>	<b>70%</b>	<b>70%</b>	<b>91%</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ NS Trung ương</b>	<b>6.434.893</b>	<b>6.434.893</b>	<b>4.504.858</b>	<b>70%</b>	<b>70%</b>	<b>91%</b>
1	Bổ sung cân đối	3.579.576	3.579.576	3.332.285	93%	93%	100%
2	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	366.551	366.551		0%	0%	
3	Bổ sung có mục tiêu	2.488.766	2.488.766	1.172.573	47%	47%	72%
	- BSCMT bằng nguồn vốn ngoài nước	1.140.412	1.140.412	101.138	9%	9%	54%
	- BSCMT bằng nguồn vốn trong nước	1.348.354	1.348.354	1.071.435	79%	79%	75%
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>14.381</b>			<b>117%</b>
<b>D</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		<b>58.777</b>	<b>2.880.877</b>			

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
**SỐ THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 31/10/2021**

*(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2021	Dự toán ĐP 2021	Số TH 10 tháng	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2021	DTĐP 2021	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.565.053</b>	<b>9.161.970</b>	<b>6.830.022</b>	<b>80%</b>	<b>75%</b>	<b>99%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.076.287</b>	<b>6.552.416</b>	<b>4.732.859</b>	<b>78%</b>	<b>72%</b>	<b>99%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.043.710</b>	<b>1.400.710</b>	<b>761.691</b>	<b>73%</b>	<b>54%</b>	<b>99%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	936.110	1.216.110	691.666	74%	57%	95%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	107.600	35.826	33%	33%	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		30.000	10.453		35%	55%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000			0%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết của HĐND tỉnh		3.000			0%	
6	Chi đầu tư khác		40.000	23.746		59%	96%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.908.103</b>	<b>4.874.521</b>	<b>3.970.215</b>	<b>81%</b>	<b>81%</b>	<b>99%</b>
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.164.228	2.222.479	1.673.340	77%	75%	102%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.204	21.839	16.623	87%	76%	98%
	- Chi sự nghiệp môi trường	55.778	68.206	52.001	93%	76%	117%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	<b>953</b>	<b>23%</b>	<b>23%</b>	<b>431%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>119.374</b>	<b>190.964</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>81.121</b>				
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG, CTMT, MỘT SỐ MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.488.766</b>	<b>975.010</b>	<b>39%</b>	<b>39%</b>	<b>113%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>						
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.488.766</b>	<b>975.010</b>	<b>39%</b>	<b>39%</b>	<b>113%</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>		<b>120.788</b>	<b>120.788</b>			
<b>D</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>380.823</b>			
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>						
<b>F</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			<b>620.542</b>			

## ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.054.370</b>	<b>12.296.163</b>	<b>3.241.793</b>	<b>136%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.560.700</b>	<b>3.290.780</b>	<b>730.080</b>	<b>129%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.297.260	1.766.070	468.810	136%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440	1.524.710	261.270	121%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.434.893</b>	<b>6.098.267</b>	<b>-505.865</b>	<b>95%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576		100%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		169.239		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766	1.982.901	-505.865	80%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	366.551	366.551		100%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>14.691</b>	<b>14.691</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>11.548</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang</b>	<b>58.777</b>	<b>2.880.877</b>	<b>2.822.100</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.161.970</b>	<b>12.020.292</b>	<b>2.858.322</b>	<b>131%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.552.416</b>	<b>8.844.834</b>	<b>2.292.418</b>	<b>135%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	2.422.177	1.021.467	173%
2	Chi thường xuyên	4.874.521	6.419.005	1.544.484	132%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	2.652	-1.448	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	190.964			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.673.847</b>	<b>185.081</b>	<b>107%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		52.638	52.638	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.488.766	2.621.209	132.443	105%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>120.788</b>	<b>120.788</b>		<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>380.823</b>	<b>380.823</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)</b>	<b>107.600</b>	<b>(275.871)</b>		<b>-256%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>30.300</b>	<b>3.500</b>	<b>-26.800</b>	<b>12%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc (*)	30.300	3.500	-26.800	12%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>137.900</b>	<b>57.717</b>	<b>-80.183</b>	<b>42%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	107.600	54.217	-53.383	50%
2	Vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	-26.800	12%

(\*) Trả nợ gốc trong năm 2021 là: 33.041 triệu đồng;  
 trong đó trả nợ gốc từ nguồn vay dự toán năm 2021: 3.500 triệu đồng

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán	Dự toán	Ước thực hiện	S.sánh(%)	S.sánh(%)	S.sánh(%)
	TW 2021	ĐP 2021	12 tháng	TH/DTĐP	TH/DTTW	cùng kỳ
	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng số (A+B+...+G)</b>	<b>9.295.993</b>	<b>9.943.670</b>	<b>14.131.630</b>	<b>142%</b>	<b>152%</b>	<b>110%</b>
<b>A. Tổng thu NS trên địa bàn</b>	<b>2.861.100</b>	<b>3.450.000</b>	<b>5.080.388</b>	<b>147%</b>	<b>178%</b>	<b>139%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>2.381.100</b>	<b>2.970.000</b>	<b>3.668.840</b>	<b>124%</b>	<b>154%</b>	<b>114%</b>
Trong đó: - NSDP hưởng	2.022.560	2.560.700	3.290.780	129%	163%	116%
- NS tỉnh hưởng		1.605.090	1.650.000	103%		
* Thu NSDP hưởng không kể thu sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	1.482.560	1.600.700	2.038.780	127%	138%	120%
* Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	1.841.100	2.010.000	2.416.840	120%	131%	116%
Tr/đó: + Ngành thuế quản lý	1.744.100	1.911.000	2.300.640	120%	132%	117%
1. Thu từ DNNN TW	180.000	190.000	200.000	105%	111%	92%
2. Thu DNNN địa phương	80.000	85.000	30.000	35%	38%	32%
3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	27.900	32.800	72.000	220%	258%	181%
4. Thu ngoài quốc doanh	675.000	742.000	940.000	127%	139%	127%
5. Lệ phí trước bạ	150.000	150.000	210.000	140%	140%	128%
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			11			9%
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.500	110%	110%	106%
8. Thuế thu nhập cá nhân	90.000	90.000	165.000	183%	183%	153%
9. Thuế bảo vệ môi trường	420.000	500.000	470.000	94%	112%	100%
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	263.800	314.000	295.200	94%	112%	100%
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	156.200	186.000	174.800	94%	112%	99%
10. Thu phí và lệ phí	72.600	72.600	71.000	98%	98%	112%
- Phí và lệ phí TW	24.600	24.600	21.000	85%	85%	138%
- Phí và lệ phí tỉnh	48.000	23.235	26.310	113%	55%	111%
- Phí và lệ phí huyện, xã		24.765	23.690	96%		96%
11. Thu tiền sử dụng đất	500.000	920.000	1.215.000	132%	243%	111%
12. Thu tiền thuê đất	23.000	23.000	114.000	496%	496%	408%
13. Thu tiền thanh lý TS, bán nhà thuộc SHNN	100	100	329		329%	119%
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	16.000	107%	107%	81%
Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp	10.200	11.000	9.800	89%	96%	59%
- Thu từ các mỏ do địa phương cấp	4.800	4.000	6.200	155%	129%	200%
15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	37.000	93%	93%	97%
16. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.500	5.500	6.800	124%	124%	54%
17. Thu khác	90.000	92.000	108.000	117%	120%	99%
18. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	7.000	7.000	8.200	117%	117%	89%
<b>II. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>480.000</b>	<b>480.000</b>	<b>1.400.000</b>	<b>292%</b>	<b>292%</b>	<b>367%</b>
<b>III. Các khoản thu đóng góp</b>			<b>11.548</b>			<b>28%</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>						<b>0%</b>
<b>V. Thu từ quỹ dự trữ tài chính và thu hồi các khoản vay của Nhà nước</b>						
<b>B. Vay của NSNN</b>			<b>57.717</b>			
1. Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			57.717			
2. Tạm vay khác						
<b>C. Thu bổ sung từ NS Trung ương</b>	<b>6.434.893</b>	<b>6.434.893</b>	<b>6.098.267</b>	<b>95%</b>	<b>95%</b>	<b>88%</b>
1. Thu BS trong cân đối	3.579.576	3.579.576	3.579.576	100%	100%	100%
2. Thu BS ngoài kế hoạch			169.239			24%
3. Thu BS thực hiện chính sách mới	285.501	285.501	285.501	100%	100%	29%
4. Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	1.062.853	1.062.853	1.062.853	100%	100%	141%
5. Thu vốn dự án nước ngoài	1.140.412	1.140.412	634.547	56%	56%	123%
6. Thu BS T/W thực hiện cải cách tiền lương	366.551	366.551	366.551			103%
<b>D. Thu bổ sung từ kết dư</b>						<b>0%</b>
<b>E. Thu chuyển nguồn</b>		<b>58.777</b>	<b>2.880.877</b>			<b>137%</b>
<b>F. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>14.381</b>			<b>10%</b>

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2021	Dự toán ĐP 2021	Số thực hiện năm 2021	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2021	DTĐP 2021	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.565.053</b>	<b>9.161.970</b>	<b>12.020.292</b>	<b>140%</b>	<b>131%</b>	<b>100%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.076.287</b>	<b>6.552.416</b>	<b>8.844.834</b>	<b>146%</b>	<b>135%</b>	<b>137%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.043.710</b>	<b>1.400.710</b>	<b>2.422.177</b>	<b>232%</b>	<b>173%</b>	<b>198%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	936.110	1.216.110	2.280.194	244%	187%	199%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	107.600	54.217	50%	50%	1047%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		30.000	33.988		113%	128%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000	4.000		100%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết của HĐND tỉnh		3.000	3.000		100%	50%
6	Chi đầu tư khác		40.000	46.778		117%	117%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.908.103</b>	<b>4.874.521</b>	<b>6.419.005</b>	<b>131%</b>	<b>132%</b>	<b>123%</b>
	<u>Trong đó:</u>						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.164.228	2.222.479	2.454.407	113%	110%	114%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.204	21.839	38.389	200%	176%	
	- Chi sự nghiệp môi trường	55.778	68.206	126.436	227%	185%	695%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	<b>2.652</b>	<b>65%</b>	<b>65%</b>	<b>554%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>119.374</b>	<b>190.964</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>81.121</b>				
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG, CTMT, MỘT SỐ MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.673.847</b>	<b>107%</b>	<b>107%</b>	<b>112%</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BSCMT TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>		<b>120.788</b>	<b>120.788</b>		<b>100%</b>	<b>106%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>						<b>0%</b>
<b>E</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>380.823</b>			

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2021		Ước TH năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.450.000</b>	<b>2.560.700</b>	<b>5.080.388</b>	<b>3.302.328</b>	<b>147%</b>	<b>129%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.970.000</b>	<b>2.560.700</b>	<b>3.668.840</b>	<b>3.290.780</b>	<b>124%</b>	<b>129%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>190.000</b>	<b>190.000</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>105%</b>	<b>105%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	154.000	154.000	158.000	158.000	103%	103%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	19.500	19.500	156%	156%
	- Thuế tài nguyên	23.500	23.500	22.500	22.500	96%	96%
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>85.000</b>	<b>85.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>35%</b>	<b>35%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	71.600	71.600	17.130	17.130	24%	24%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	12.300	12.300	98%	98%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	70	70	70%	70%
	- Thuế tài nguyên	800	800	500	500	63%	63%
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>32.800</b>	<b>32.800</b>	<b>72.000</b>	<b>72.000</b>	<b>220%</b>	<b>220%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	17.240	17.240	49.110	49.110	285%	285%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500	22.800	22.800	147%	147%
	- Thuế tài nguyên	60	60	90	90		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>742.000</b>	<b>742.000</b>	<b>940.000</b>	<b>940.000</b>	<b>127%</b>	<b>127%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	574.000	574.000	760.000	760.000	132%	132%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	36.000	36.000	69%	69%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	78.000	78.000	110.000	110.000	141%	141%
	- Thuế tài nguyên	38.000	38.000	34.000	34.000	89%	89%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>165.000</b>	<b>165.000</b>	<b>183%</b>	<b>183%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>500.000</b>	<b>186.000</b>	<b>470.000</b>	<b>174.800</b>	<b>94%</b>	<b>94%</b>
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	314.000		295.200		94%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	186.000	186.000	174.800	174.800	94%	94%
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>210.000</b>	<b>210.000</b>	<b>140%</b>	<b>140%</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>72.600</b>	<b>48.000</b>	<b>71.000</b>	<b>50.000</b>	<b>98%</b>	<b>104%</b>
	- Phí và lệ phí trung ương	24.600		21.000		85%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	23.235	23.235	26.310	26.310	113%	113%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	24.765	24.765	23.690	23.690	96%	96%
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>11</b>	<b>11</b>		
<b>10</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	<b>110%</b>	<b>110%</b>
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>23.000</b>	<b>23.000</b>	<b>114.000</b>	<b>114.000</b>	<b>496%</b>	<b>496%</b>
<b>12</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>920.000</b>	<b>920.000</b>	<b>1.215.000</b>	<b>1.215.000</b>	<b>132%</b>	<b>132%</b>
<b>13</b>	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>329</b>	<b>329</b>	<b>329%</b>	<b>329%</b>
<b>13</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>37.000</b>	<b>37.000</b>	<b>93%</b>	<b>93%</b>
<b>14</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>15.000</b>	<b>7.300</b>	<b>16.000</b>	<b>9.140</b>	<b>107%</b>	<b>125%</b>
<b>15</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>92.000</b>	<b>29.000</b>	<b>108.000</b>	<b>53.000</b>	<b>117%</b>	<b>183%</b>
<b>16</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>8.200</b>	<b>8.200</b>	<b>117%</b>	<b>117%</b>
<b>17</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	<b>6.800</b>	<b>6.800</b>	<b>124%</b>	<b>124%</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>480.000</b>		<b>1.400.000</b>		<b>292%</b>	
<b>1</b>	<b>Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu</b>	<b>360.000</b>		<b>1.304.030</b>		<b>362%</b>	
<b>2</b>	<b>Thuế xuất khẩu</b>	<b>100.000</b>		<b>49.254</b>		<b>49%</b>	
<b>3</b>	<b>Thuế nhập khẩu</b>	<b>20.000</b>		<b>30.248</b>		<b>151%</b>	
<b>4</b>	<b>Thuế TTĐB, thuế bổ sung đối với hàng hóa NK</b>			<b>10.218</b>			
<b>5</b>	<b>Thu khác</b>			<b>6.250</b>			
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>11.548</b>	<b>11.548</b>		





**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	So sánh (1)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3		4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.069.983</b>	<b>9.124.117</b>	<b>1.054.134</b>	<b>83%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.605.090	1.627.996	22.906	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.434.893	6.098.267	(336.626)	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	-	100%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	-	169.239	169.239	
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	366.551	366.551	-	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766	1.982.901	(505.865)	80%
3	Thu kết dư ngân sách			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	30.000	1.380.013	1.350.013	3%
5	Thu viện trợ			-	
6	Các khoản huy động đóng góp	-	3.200	3.200	
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	14.641	14.641	
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.177.583</b>	<b>9.206.053</b>	<b>1.028.470</b>	<b>96%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.509.388	6.473.766	964.378	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.668.195	2.732.287	64.092	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256	2.341.256	-	102%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151	206.151	-	79%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788	184.880	64.092	106%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>107.600</b>	<b>81.936</b>	<b>(25.664)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.652.582</b>	<b>5.592.502</b>	<b>1.939.920</b>	<b>64%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	955.610	1.662.784	707.174	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.668.195	2.964.904	296.709	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256	2.341.256	-	102%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151	206.151	-	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788	417.497	296.709	9%
3	Thu kết dư	-		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	28.777	960.439	931.662	
5	Các khoản huy động đóng góp		4.375	4.375	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-		-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.652.582</b>	<b>5.546.525</b>	<b>1.893.943</b>	<b>100%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.652.582	5.546.525	1.893.943	100%

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021**(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Dự toán năm 2021			Ước thực hiện năm 2021			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.083.600</b>	<b>643.600</b>	<b>440.000</b>	<b>1.844.120</b>	<b>1.018.410</b>	<b>825.710</b>	<b>170%</b>	<b>158%</b>	<b>188%</b>
1	Thành phố Đông Hà	462.000	290.000	172.000	597.980	316.910	281.070	129%	109%	163%
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	35.500	20.000	117.160	64.160	53.000	211%	181%	265%
3	Huyện Vĩnh Linh	148.000	88.000	60.000	215.520	87.560	127.960	146%	100%	213%
4	Huyện Gio Linh	57.000	37.000	20.000	163.420	119.000	44.420	287%	322%	222%
5	Huyện Triệu Phong	64.000	39.000	25.000	90.900	45.900	45.000	142%	118%	180%
6	Huyện Hải Lăng	140.000	60.000	80.000	148.410	88.410	60.000	106%	147%	75%
7	Huyện Cam Lộ	80.000	40.000	40.000	213.590	44.430	169.160	267%	111%	423%
8	Huyện Đakrông	24.500	16.500	8.000	39.572	18.472	21.100	162%	112%	264%
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	37.000	15.000	256.560	232.560	24.000	493%	629%	160%
10	Huyện Đảo Côn Cỏ	600	600	0	1.008	1.008	0	168%		

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số **220/BC-UBND** ngày **16** tháng **11** năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm:																
				1. Thu từ DNNN trung ương	2. Thu DNNN địa phương	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu phí, lệ phí	10. Thu cấp quyền SDD	11. Thu tiền thuê đất	12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.844.120</b>	<b>1.844.120</b>	<b>2.270</b>	<b>10.600</b>	<b>14.345</b>	<b>426.600</b>	<b>210.000</b>	<b>28.000</b>	<b>11</b>	<b>5.500</b>	<b>34.760</b>	<b>825.710</b>	<b>113.355</b>	<b>107.185</b>	<b>300</b>	<b>56.525</b>	<b>8.489</b>	<b>470</b>	
1	Thành phố Đông Hà	597.980	597.980	660	6.990	250	103.280	96.100		11	5.180	16.900	281.070	13.760	63.420		9.510	619	230	
2	Thị xã Quảng Trị	117.160	117.160		110		23.090	13.300				160	1.920	53.000	14.350	8.300		2.680	10	240
3	Huyện Vĩnh Linh	215.520	215.520	40	600		36.150	24.400				30	2.710	127.960	6.340	8.530		7.600	1.160	
4	Huyện Gio Linh	163.420	163.420	1.360	720		15.310	16.800				10	2.260	44.420	70.700	5.320		5.450	1.070	
5	Huyện Triệu Phong	90.900	90.900		300		14.480	14.100				20	2.500	45.000	5.800	4.300		2.700	1.700	
6	Huyện Hải Lăng	148.410	148.410		1.470		24.230	11.000	28.000			20	2.600	60.000	850	6.500		10.340	3.400	
7	Huyện Cam Lộ	213.590	213.590				17.710	14.300				60	2.090	169.160	1.020	5.680		3.040	530	
8	Huyện Đakrông	39.572	39.572	210	30		6.090	4.352				10	700	21.100	150	950	300	5.680		
9	Huyện Hướng Hoá	256.560	256.560		305	14.095	185.840	15.340				10	3.070	24.000	380	4.160		9.360		
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	1.008	1.008		75		420	308					10		5	25		165		



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

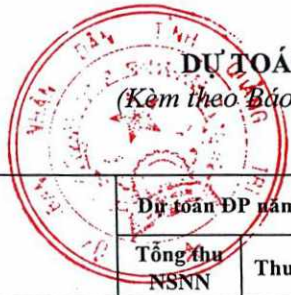
(Kèm theo Báo cáo số 220 /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>9.054.370</b>	<b>12.296.163</b>	<b>9.277.280</b>	<b>-241.767</b>	<b>75%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.560.700</b>	<b>3.290.780</b>	<b>3.119.350</b>	<b>-171.430</b>	<b>95%</b>
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.297.260	1.766.070	1.575.240	-190.830	89%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440	1.524.710	1.544.110	19.400	101%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.434.893</b>	<b>6.098.267</b>	<b>6.027.930</b>	<b>-70.337</b>	<b>99%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	4.192.011	612.435	117%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		169.239			
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766	1.982.901	1.835.919	-146.982	93%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	366.551	366.551		-366.551	0%
<b>III</b>	<b>Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>					
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán</b>	<b>58.777</b>	<b>2.880.877</b>	<b>130.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>11.548</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>					
<b>VIII</b>	<b>Thu hồi các khoản vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IX</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>14.691</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.161.970</b>	<b>12.020.292</b>	<b>9.430.080,0</b>	<b>268.110</b>	<b>103%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>6.552.416</b>	<b>8.844.834</b>	<b>7.473.265,0</b>	<b>920.849</b>	<b>114%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	2.422.177	1.722.210,0	321.500	123%
2	Chi thường xuyên	4.874.521	6.419.005	5.395.470,0	520.949	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	2.652	6.649,0	2.549	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000,0		100%
5	Dự phòng ngân sách	190.964		171.816,0	-19.148	90%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm chi TX ngân sách cấp tỉnh	81.121		176.120,0		217%
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.673.847</b>	<b>1.835.919,0</b>	<b>-652.847</b>	<b>74%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		52.638			#DIV/0!
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.488.766	2.621.209	1.835.919,0		74%
<b>III</b>	<b>Chi các khoản huy động đóng góp</b>			-		
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>120.788</b>	<b>120.788</b>	<b>120.896,0</b>	<b>108</b>	<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>380.823</b>	-		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP (+)/BỘI THU NSĐP (-)</b>	<b>107.600</b>	<b>-275.871</b>	<b>152.800,0</b>	<b>45.200</b>	<b>142%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>	<b>30.300</b>	<b>3.500</b>	<b>25.900</b>	<b>-4.400</b>	<b>85%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	-4.400	85%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>	<b>137.900</b>	<b>57.717</b>	<b>178.700</b>	<b>40.800</b>	<b>130%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	107.600	54.217	152.800	45.200	142%
2	Vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	-4.400	85%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2021		Ước TH năm 2021		Dự toán TW năm 2022		Dự toán ĐP năm 2022		Tỷ lệ (%) DTDP 2022/ƯTH 2021		Tỷ lệ (%) DTDP 2022/DTTW 2022		Tỷ lệ (%) DTDP 2022/DTĐP 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	DT ĐP 2021/2020	
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.450.000</b>	<b>2.560.700</b>	<b>5.080.388</b>	<b>3.302.328</b>	<b>3.430.000</b>	<b>2.440.190</b>	<b>4.125.500</b>	<b>3.119.350</b>	<b>81%</b>	<b>94%</b>	<b>120%</b>	<b>128%</b>	<b>120%</b>	<b>122%</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>2.970.000</b>	<b>2.560.700</b>	<b>3.668.840</b>	<b>3.290.780</b>	<b>2.780.000</b>	<b>2.440.190</b>	<b>3.475.500</b>	<b>3.119.350</b>	<b>95%</b>	<b>95%</b>	<b>125%</b>	<b>128%</b>	<b>117%</b>	<b>122%</b>
	<i>Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, XSKT</i>	<i>2.010.000</i>	<i>1.600.700</i>	<i>2.416.840</i>	<i>2.038.780</i>	<i>2.090.000</i>	<i>1.750.190</i>	<i>2.305.500</i>	<i>1.949.350</i>	<i>95,4%</i>	<i>95,6%</i>	<i>110%</i>	<i>111%</i>	<i>115%</i>	<i>122%</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>190.000</b>	<b>190.000</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>196.000</b>	<b>196.000</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>102%</b>	<b>102%</b>	<b>105%</b>	<b>105%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	154.000	154.000	158.000	158.000	156.500	156.500	159.000	159.000	101%	101%	102%	102%	103%	103%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	19.500	19.500	13.000	13.000	14.000	14.000	72%	72%	108%	108%	112%	112%
	- Thuế tài nguyên	23.500	23.500	22.500	22.500	26.500	26.500	27.000	27.000	120%	120%	102%	102%	115%	115%
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>85.000</b>	<b>85.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>117%</b>	<b>117%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	71.600	71.600	17.130	17.130	20.000	20.000	20.000	20.000	117%	117%	100%	100%	28%	28%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	12.300	12.300	14.500	14.500	14.500	14.500	118%	118%	100%	100%	116%	116%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	70	70	100	100	100	100	143%	143%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	800	800	500	500	400	400	400	400	80%	80%	100%	100%	50%	50%
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>32.800</b>	<b>32.800</b>	<b>72.000</b>	<b>72.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>42.000</b>	<b>42.000</b>	<b>58%</b>	<b>58%</b>	<b>105%</b>	<b>105%</b>	<b>128%</b>	<b>128%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	17.240	17.240	49.110	49.110	18.500	18.500	19.480	19.480	40%	40%	105%	105%	113%	113%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500	22.800	22.800	21.430	21.430	22.430	22.430	98%	98%	105%	105%	145%	145%
	- Thuế tài nguyên	60	60	90	90	70	70	90	90	100%	100%	129%	129%		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>742.000</b>	<b>742.000</b>	<b>940.000</b>	<b>940.000</b>	<b>833.000</b>	<b>833.000</b>	<b>990.000</b>	<b>990.000</b>	<b>105%</b>	<b>105%</b>	<b>119%</b>	<b>119%</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	574.000	574.000	760.000	760.000	629.300	629.300	773.000	773.000	102%	102%	123%	123%	135%	135%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	36.000	36.000	49.000	49.000	52.000	52.000	144%	144%	106%	106%	100%	100%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	78.000	78.000	110.000	110.000	100.700	100.700	110.000	110.000	100%	100%	109%	109%	141%	141%
	- Thuế tài nguyên	38.000	38.000	34.000	34.000	54.000	54.000	55.000	55.000	162%	162%	102%	102%	145%	145%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>165.000</b>	<b>165.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	<b>67%</b>	<b>67%</b>	<b>110%</b>	<b>110%</b>	<b>122%</b>	<b>122%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>500.000</b>	<b>186.000</b>	<b>470.000</b>	<b>174.800</b>	<b>491.000</b>	<b>235.700</b>	<b>520.000</b>	<b>249.600</b>	<b>111%</b>	<b>143%</b>	<b>106%</b>	<b>106%</b>	<b>104%</b>	<b>134%</b>
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	314.000		295.200		255.300		270.400		92%		106%		86%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước	186.000	186.000	174.800	174.800	235.700	235.700	249.600	249.600	143%	143%	106%	106%	134%	134%
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>210.000</b>	<b>210.000</b>	<b>180.000</b>	<b>180.000</b>	<b>180.000</b>	<b>180.000</b>	<b>86%</b>	<b>86%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>120%</b>	<b>120%</b>





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.161.970</b>	<b>9.430.080</b>	<b>268.110</b>	<b>103%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.552.416</b>	<b>7.473.265</b>	<b>920.849</b>	<b>114%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.400.710</b>	<b>1.722.210</b>	<b>321.500</b>	<b>123%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.216.110	1.437.910	221.800	118%
	Trong đó:			-	
	- Chi XD CB tập trung	396.110	396.110	-	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	780.000	1.001.800	221.800	128%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	-	100%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	152.800	45.200	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30.000	40.000	50.000	133%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	-	100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh; NQ số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	-	100%
6	Bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua NH CSXH tỉnh		64.500		
	- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh		56.500		
	- Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân		1.000		
	- Bổ sung vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh		7.000		
7	Chi đầu tư khác	40.000	20.000	(20.000)	50%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.874.521</b>	<b>5.395.470</b>	<b>520.949</b>	<b>111%</b>
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	2.464.553	242.074	111%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	21.896	57	100%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	75.934	9.064	114%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>4.100</b>	<b>6.649</b>	<b>2.549</b>	<b>162%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>190.964</b>	<b>171.816</b>		
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>81.121</b>	<b>176.120</b>		
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NSTW</b>	<b>2.488.766</b>	<b>1.835.919</b>		
<b>I</b>	<b>Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.488.766</b>	<b>1.835.919</b>		
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.176.705	1.740.020		
1.1	Vốn ngoài nước	1.113.852	692.020		
1.2	Vốn trong nước	1.062.853	1.048.000		
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	312.061	95.899		
2.1	Vốn ngoài nước	26.560	4.000		
2.2	Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	285.501	91.899		
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>120.788</b>	<b>120.896</b>		
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**(Kèm theo Báo cáo số **220** /BC-UBND ngày **16** tháng **11** năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng;

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
1	2	3	4	5	6=5-4
<b>A</b>	<b>THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)</b>	<b>2.022.560</b>	<b>3.290.780</b>	<b>2.440.190</b>	<b>(850.590)</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.552.416</b>	<b>8.844.834</b>	<b>7.473.265</b>	<b>(1.371.569)</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)</b>	<b>107.600</b>	<b>54.217</b>	<b>152.800</b>	<b>98.583</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>404.512</b>	<b>658.156</b>	<b>488.038</b>	<b>(170.118)</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>126.143</b>	<b>109.833</b>	<b>134.509</b>	<b>24.676</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>31%</i>	<i>17%</i>	<i>28%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	76.643	60.333	113.509	53.176
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	49.500	49.500	21.000	(28.500)
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>30.300</b>	<b>33.041</b>	<b>25.900</b>	<b>(7.141)</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>30.300</b>	<b>33.041</b>	<b>25.900</b>	<b>(7.141)</b>
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.800	4.541	4.900	359
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	28.500	28.500	21.000	(7.500)
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>30.300</b>	<b>33.041</b>	<b>25.900</b>	<b>(7.141)</b>
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	30.300	33.041	25.900	(7.141)
	Bội thu NSDP				-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-			-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>137.900</b>	<b>57.717</b>	<b>178.700</b>	<b>120.983</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>137.900</b>	<b>57.717</b>	<b>178.700</b>	<b>120.983</b>
	Vay để bù đắp bội chi	107.600	54.217	152.800	98.583
	Vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	22.400
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>137.900</b>	<b>57.717</b>	<b>178.700</b>	<b>120.983</b>
	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	137.900	57.717	178.700	120.983
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>233.743</b>	<b>134.509</b>	<b>287.309</b>	<b>152.800</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>58%</i>	<i>20%</i>	<i>59%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	212.743	113.509	287.309	173.800
3	Vốn khác	21.000	21.000	-	(21.000)
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>4.100</b>	<b>2.615</b>	<b>6.649</b>	<b>4.034</b>





**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
						(%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.069.983</b>	<b>9.695.088</b>	<b>8.195.705</b>	<b>339.442</b>	<b>85%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.605.090	1.627.996	2.037.775	409.779	125%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.434.893	6.098.267	6.027.930	(70.337)	99%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	4.192.011	612.435	117%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		169.239			
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	366.551	366.551		(366.551)	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766	1.982.901	1.835.919	(146.982)	93%
3	Thu kết dư ngân sách					
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	30.000	1.961.652	130.000		7%
5	Thu viện trợ		-			
6	Các khoản huy động đóng góp		7.173	-		
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			-		
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.177.583</b>	<b>9.438.670</b>	<b>8.348.505</b>	<b>170.922</b>	<b>102%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.509.388	6.473.766	5.422.220	(87.168)	98%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.668.195	2.964.904	2.926.285	258.090	110%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256	2.341.256	2.805.389	464.133	120%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151	206.151	-	(206.151)	0%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788	417.497	120.896	108	100%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>107.600</b>	<b>(256.418)</b>	<b>152.800</b>	<b>45.200</b>	<b>142%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.652.582</b>	<b>5.592.502</b>	<b>4.007.860</b>	<b>(619.828)</b>	<b>72%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	955.610	1.662.784	1.081.575	(581.209)	65%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.668.195	2.964.904	2.926.285	(38.619)	99%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256	2.341.256	2.805.389	464.133	120%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151	206.151	-	(206.151)	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788	417.497	120.896	(296.601)	29%
3	Thu kết dư	-		-		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	28.777	960.439	-		
5	Các khoản huy động đóng góp		4.375			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-		-		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.652.582</b>	<b>5.546.525</b>	<b>4.007.860</b>	<b>355.278</b>	<b>110%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.652.582	5.546.525	4.007.860	355.278	110%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

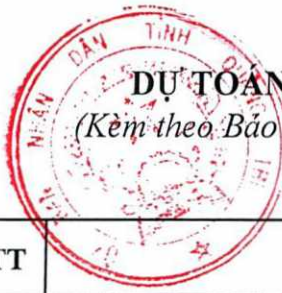
STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm															
				Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:			Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
										Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác KS							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.162.665</b>	<b>1.081.575</b>	<b>11.600</b>	<b>360.090</b>	<b>180.000</b>		<b>5.500</b>	<b>32.680</b>	<b>10.050</b>		<b>1.995</b>	<b>413.000</b>	<b>28.600</b>	<b>67.550</b>	<b>51.245</b>	<b>35.390</b>	<b>3.400</b>	<b>9.000</b>
1	Thành phố Đông Hà	539.000	508.150	11.000	198.920	87.600		5.080	16.800	2.200		600	145.000	18.000	41.100	10.300	7.000	3.400	1.800
2	Thị xã Quảng Trị	57.700	54.480		18.700	9.000		220	1.580	1.020		250	20.000	1.300	5.200	1.700	1.200		
3	Huyện Hải Lăng	108.965	93.435		17.040	10.950		20	1.890	1.190		250	60.000	825	4.180	11.800	11.340		2.260
4	Huyện Triệu Phong	63.500	58.310		14.000	12.500		20	2.500	1.990		250	25.000	1.200	4.000	2.440	1.950		1.840
5	Huyện Gio Linh	67.000	63.000		16.240	14.000		20	2.000	750		35	25.000	2.500	2.300	3.690	2.000		1.250
6	Huyện Vĩnh Linh	144.000	135.400	600	33.970	18.000		60	1.900	750		20	75.000	3.000	4.000	6.020	3.500		1.450
7	Huyện Cam Lộ	81.000	76.100		18.000	12.200		60	1.800	600		100	40.000	1.300	4.240	3.000	2.300		400
8	Huyện Đakrông	25.000	19.350		6.520	3.200		10	700	150		40	8.000	70	500	6.000	5.100		
9	Huyện Hướng Hoá	76.000	72.850		36.500	12.500		10	3.500	1.400		450	15.000	400	2.000	6.090	1.000		
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	500	500		200	50			10					5	30	205			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.430.080</b>	<b>5.422.220</b>	<b>4.007.860</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.473.265</b>	<b>3.586.301</b>	<b>3.886.964</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.722.210</b>	<b>1.243.785</b>	<b>478.425</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư các dự án (1)</b>	<b>1.437.910</b>	<b>959.485</b>	<b>478.425</b>
	Trong đó:			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	396.110	310.035	86.075
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.001.800	609.450	392.350
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	0
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>	<b>152.800</b>	<b>152.800</b>	
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	
<b>4</b>	<b>Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	
<b>5</b>	<b>Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	
<b>6</b>	<b>Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh</b>	<b>64.500</b>	<b>64.500</b>	
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	56.500	56.500	
	- Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	1.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	7.000	7.000	
<b>7</b>	<b>Chi đầu tư khác</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.395.470</b>	<b>2.064.671</b>	<b>3.330.799</b>
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.464.553	478.714	1.985.839
	- Chi khoa học và công nghệ	21.896	21.896	0
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.934	20.174	55.760
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương</b>	<b>6.649</b>	<b>6.649</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>171.816</b>	<b>94.076</b>	<b>77.740</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>176.120</b>	<b>176.120</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.919</b>	<b>1.835.919</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ</b>	<b>1.740.020</b>	<b>1.740.020</b>	
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách; một số mục tiêu, nhiệm vụ và chương trình mục tiêu</b>	<b>95.899</b>	<b>95.899</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	
<b>2</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>91.899</b>	<b>91.899</b>	<b>0</b>
	- Vốn dự bị động viên	15.000	15.000	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	26.000	26.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.899	48.899	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>120.896</b>	<b>0</b>	<b>120.896</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>14.483.584</b>	<b>8.348.505</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.964.904</b>	<b>2.926.285</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>11.518.681</b>	<b>5.422.220</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>2.422.177</b>	<b>1.243.785</b>
1	Chi đầu tư các dự án	2.280.194	959.485
-	Trong đó:		
-	- Chi XDCB tập trung phân bổ	658.634	310.035
-	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.578.430	609.450
-	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	43.130	40.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	54.217	152.800
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	33.988	40.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		64.500
	- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh		56.500
	- Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân		1.000
	- Bổ sung vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh		7.000
7	Chi đầu tư khác	46.778	20.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.419.005</b>	<b>2.064.671</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế		360.813
2	Chi bảo vệ môi trường	126.436	20.174
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.454.407	478.714
4	Chi y tế, dân số và gia đình		527.956
5	Chi khoa học và công nghệ	38.389	21.896
6	Chi văn hóa thông tin		70.848
7	Chi phát thanh, truyền hình		22.096
8	Chi thể dục thể thao		3.296
9	Chi bảo đảm xã hội		102.894
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		335.927
11	Chi quốc phòng		48.934
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		23.813
13	Chi thường xuyên khác		47.310
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>2.652</b>	<b>6.649</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>94.076</b>
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh</b>		<b>176.120</b>
<b>VII</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW</b>	<b>2.673.847</b>	<b>1.835.919</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi từ các khoản huy động đóng góp</b>		



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022**  
 (Kèm theo Báo cáo số **220/BC-UBND** ngày **16** tháng **11** năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH,TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.061.671</b>	<b>478.714</b>	<b>21.896</b>	<b>69.747</b>	<b>527.956</b>	<b>70.848</b>	<b>22.096</b>	<b>3.296</b>	<b>20.174</b>	<b>360.813</b>	<b>38.250</b>	<b>59.924</b>	<b>335.927</b>	<b>102.894</b>	<b>47.310</b>
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.342.084</b>	<b>417.271</b>	<b>21.896</b>	<b>33.940</b>	<b>284.045</b>	<b>47.603</b>	<b>22.096</b>	<b>3.296</b>	<b>19.984</b>	<b>124.245</b>	<b>38.250</b>	<b>59.924</b>	<b>335.927</b>	<b>31.481</b>	<b>300</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	20.461				567								19.894		
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	115.380				24.288								91.092		
	Trong đó:															
	<i>Báo Quảng Trị</i>	4.328												4.328		
	<i>Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh</i>	2.919												2.919		
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.557	10.660			18.689		3.296			997			5.915		
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	16.448												16.448		
5	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	677									677					
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	1.500									1.500					
7	Trường Phổ thông liên cấp	3.604	3.604													
8	Trường Chính trị Lê Duẩn	9.791	9.791													
9	Trường Cao đẳng Y tế	4.085	4.085													
10	Trường Cao đẳng Sư phạm	9.940	9.940													
11	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	9.850	9.850													
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh	1.154									1.154					
13	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.898									2.898					
14	Trung tâm tin học tỉnh	2.102									2.102					
15	Trung tâm Quản trắc tài nguyên và Môi trường	14.157								14.157						
16	Trung tâm Nước sạch và VSMT-NT Quảng Trị	1.131									1.131		1.131			
17	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	4.283									4.283					
18	Trung tâm khuyến nông	9.412									9.412		9.412			
19	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.138									4.138					
21	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.558	1.558													
22	Trung tâm hỗ trợ nông dân	315									315					
23	Trung tâm Giống thủy sản	1.600									1.600		1.600			
24	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	2.450									2.450		2.450			
25	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	341					341									
26	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.095									1.095					
27	Thanh tra tỉnh	7.058												7.058		
28	Sở Y tế	288.715				284.045								4.670		
29	Sở Xây dựng	5.795												5.795		
30	Sở Tư pháp	3.933												3.933		
31	Sở Thông tin và Truyền thông	7.518					3.718							3.800		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH,TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.422								2.737	2.506			5.179		
33	Sở Tài chính	8.771									230			8.541		
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.106												5.106		
35	Sở Nội vụ	6.514												6.514		
36	Sở Ngoại vụ	4.638												4.638		
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37.268												5.787	31.481	
38	Sở Khoa học và công nghệ	25.463		21.896										3.567		
39	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.293												6.293		
40	Sở Giao thông vận tải	46.164									38.250	38.250		7.914		
41	Sở Giáo dục và Đào tạo	373.432	366.122											7.310		
42	Sở Công thương	5.651												5.651		
43	Nhà thiếu nhi	1.661	1.661													
44	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.413									6.338		6.338	2.075		
45	Chi cục Thủy sản	5.516									2.744		2.744	2.772		
46	Chi cục Thủy lợi	9.057									7.122		7.122	1.935		
47	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.858									1.241		1.241	1.617		
48	Chi cục Phát triển nông thôn	2.234												2.234		
49	Chi cục Kiểm lâm	33.192									4.735		4.735	28.457		
50	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.297												1.297		
51	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.107												2.107		
52	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	9.536									7.891		7.891	1.645		
53	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn	5.178									4.176			1.002		
54	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.781								2.358				1.423		
55	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.297												2.297		
56	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.096						22.096								
57	Ban Tôn giáo	1.948												1.948		
58	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.038												13.038		
59	Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	3.693									3.693		3.693			
60	Ban quản lý Khu kinh tế	6.254								732				5.522		
61	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	3.418									3.418		3.418			
62	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	5.250									5.250		5.250			
63	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Côn Cỏ	1.416									1.416		1.416			
64	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị	1.483									1.483		1.483			
65	Ban Dân tộc	4.791												4.791		
66	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.289												1.289		
67	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.195												7.195		
68	Hội Cựu chiến binh	2.342												2.342		
69	Hội Nông dân	3.617												3.617		
70	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.944												3.944		
71	Tỉnh đoàn	4.185												4.185		
72	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	723												723		
73	Tạp chí Cửa Việt	2.248												2.248		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo NQ số 09/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000	1.000													
5	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người DTTS theo NQ số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000	2.000													
6	Đào tạo lại	4.460	4.460													
7	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế															
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501				64.501										
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841				21.841										
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016				3.016										
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	100.921				100.921										
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854				7.854										
	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612				17.612										
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26				26										
	BHYT Hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650				650										
	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bổ sung tiền lương, ...)	20.000				20.000										
8	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	69.106													69.106	
9	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.480													1.480	
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (theo NQ số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh)	71.700									71.700					
11	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000									5.000					
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656									64.656					
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333									27.333					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS			
A'	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	8.192									8.192					
15	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	41.070									41.070					
16	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000														5.000
17	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000														5.000
18	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000														5.000
19	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000														5.000
20	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.000			11.000											
21	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625											
24	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG"	2.063			2.063											
25	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771			1.771											
26	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348											
27	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; diễn tập KVPT	18.000			18.000											
28	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	18.100									18.100					
29	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị	20.000					20.000									
30	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	27.010														27.010
31	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	190								190						
32	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	3.677	1.000				2.677									
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	11.210	1.808			7.490	568				517				827	

**Ghi chú:**

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI**  
**TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**  
*(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách địa phương
A	B	1	2	4	6	7	8=2+3+4+5+6+7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.162.665</b>	<b>1.081.575</b>	<b>2.805.389</b>	<b>120.896</b>		<b>4.007.860</b>
1	Thành phố Đông Hà	539.000	508.150		7.855		516.005
2	Thị xã Quảng Trị	57.700	54.480	109.329	5.648		169.457
3	Huyện Hải Lăng	108.965	93.435	340.396	19.096		452.927
4	Huyện Triệu Phong	63.500	58.310	382.850	13.095		454.255
5	Huyện Gio Linh	67.000	63.000	349.230	14.347		426.577
6	Huyện Vĩnh Linh	144.000	135.400	361.303	18.957		515.660
7	Huyện Cam Lộ	81.000	76.100	209.115	12.152		297.367
8	Huyện Đakrông	25.000	19.350	423.400	12.303		455.053
9	Huyện Hướng Hoá	76.000	72.850	606.470	16.043		695.363
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	500	500	23.296	1.400		25.196


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Tổng số			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.007.860</b>	<b>3.886.964</b>	<b>478.425</b>	<b>86.075</b>	<b>392.350</b>	<b>3.330.799</b>	<b>1.985.839</b>	<b>77.740</b>	<b>120.896</b>
1	Thành phố Đông Hà	516.005	508.150	144.803	7.053	137.750	353.184	182.999	10.163	7.855
2	Thị xã Quảng Trị	169.457	163.809	25.026	6.026	19.000	135.507	64.804	3.276	5.648
3	Huyện Hải Lăng	452.927	433.831	66.134	9.134	57.000	359.021	210.223	8.676	19.096
4	Huyện Triệu Phong	454.255	441.160	33.230	9.480	23.750	399.107	240.350	8.823	13.095
5	Huyện Gio Linh	426.577	412.230	33.277	9.527	23.750	370.708	215.743	8.245	14.347
6	Huyện Vĩnh Linh	515.660	496.703	80.956	9.706	71.250	405.812	234.629	9.935	18.957
7	Huyện Cam Lộ	297.367	285.215	46.168	8.168	38.000	233.343	135.966	5.704	12.152
8	Huyện Đakrông	455.053	442.750	18.153	10.553	7.600	415.742	273.685	8.855	12.303
9	Huyện Hướng Hoá	695.363	679.320	26.590	12.340	14.250	639.143	426.333	13.587	16.043
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	25.196	23.796	4.088	4.088		19.232	1.107	476	1.400

Ghi chú:

- (\*): Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- (\*\*): Đã bao gồm kinh phí ngân sách cấp tỉnh tăng thêm hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy và học.